



BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: State Securities Commission of Vietnam
Ho Chi Minh city Stock Exchange

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
FUSSSV50
Tuần từ 25/9/2026 đến 1/10/2026
(period: from September 25th 2026 to October 01st 2026)
02/10/2026
02 Tháng Mười 2026

Đơn vị tính: VND

STT NO	CHI TIẾT CRITERIA	KY BAO CAO THIS PERIOD 01/10/2026	KY BAO CAO THIS PERIOD 24/09/2026
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
1,1	của quỹ/ per Fund	199.957.743.882	203.750.414.046
1,2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	2.856.539.198,31	2.910.720.200,66
1,3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	28.565,39	29.107,20
2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
2,1	của quỹ/ per Fund	195.935.308.366	199.957.743.882
2,2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	2.799.075.833,80	2.856.539.198,31
2,3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	27.990,75	28.565,39
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:	-4.022.435.516	-3.792.670.164
3,1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to the fund's investment during the period	-4.022.435.516	-3.792.670.164
3,2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	0	0
3,3	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ Change of NAV per Fund Certificate during period	-574,64	-541,81
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5,1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	208.004.540.793	208.004.540.793
5,2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	131.795.202.323	131.795.202.323
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài		
6,1	Số lượng Chứng chỉ quỹ	-	-
6,2	Tổng giá trị	-	-
6,3	Tỷ lệ sở hữu	-	-
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	28.780	28.700
2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	28.000	28.780
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	-780	80
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	9,25	214,61
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))	0,03%	0,75%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	30.900	30.900
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	27.360	27.360



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Vũ Minh Hồng
Phó Giám đốc Phòng Giao dịch và dịch vụ chứng khoán



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh